

KẾ HOẠCH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026
XÃ LÙNG PHÌNH

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /12/2025 của UBND xã Lũng Phình)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	KH năm 2026		Ghi chú
			Tỉnh giao	Xã giao	
A	CHỈ TIÊU TỔNG HỢP				
1	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) (theo giá so sánh) (%)	%	8,0	8,0	
2	Thu nhập Bình quân đầu người	Triệu đồng	46,0	46,0	
3	Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất canh tác trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng	70,0	70,0	
4	Tỷ lệ che phủ rừng	%	40,3	40,3	
B	NÔNG, LÂM NGHIỆP, CHĂN NUÔI, THỦY SẢN				
I	Trồng trọt				
1	Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất canh tác trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng	70,0	70,0	
2	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	8.763,0	8.763,0	
3	Diện tích cây lúa	Ha	650,0	650,0	
-	Sản lượng	Tấn	3.546,0	3.546,0	
4	Diện tích cây ngô	Ha	1.110,0	1.110,0	
-	Sản lượng	Tấn	5.217,0	5.217,0	
5	Rau đậu các loại	Ha		132,0	
	Trong đó: Diện tích rau an toàn	Ha		25,0	
6	Cây Lạc đỗ địa phương	Ha		28,0	
7	Diện tích cây dược liệu	Ha	120,0	120,0	
8	Cây ăn quả. Trong đó:	Ha		580,0	
-	Diện tích thu hoạch	Ha		326,0	
-	Diện tích kiến thiết cơ bản	Ha		239,0	
-	Diện tích trồng mới	Ha		15,0	
II	Chăn nuôi				
1	Tổng đàn gia súc (trâu, bò, ngựa, lợn)	Con	15.200	15.200	
-	Trâu	Con		3.938,0	
-	Bò	Con		1.200,0	
-	Ngựa	Con		162,0	
-	Lợn đen bản địa	Con		9.900,0	
2	Tổng đàn gia cầm	1.000 con	86.000,0	86.000,0	
3	Đàn vật nuôi khác (chó)	Con		638,0	
4	Thịt hơi các loại	Tấn	1.070,0	1.070,0	

III	Thủy sản				
1	Diện tích nuôi trồng thủy sản trên ao, hồ nhỏ	Ha	0,7	0,7	
2	Sản lượng nuôi trồng, đánh bắt (ao hồ, cá nước lạnh, cá lồng)	Tấn	2,0	2,0	
IV	Lâm nghiệp				
1	Trồng mới rừng sản xuất tập trung (trồng mới trên đất chưa có rừng và trồng lại rừng sau khai thác)	Ha	56,0	56,0	
2	Diện tích rừng được khoán, bảo vệ theo chính sách	Ha		2.469,64	
	Trồng rừng thay thế				
3	Diện tích Khoanh nuôi TS tự nhiên từ nguồn NSNN; trong đó:	Ha		13,0	
-	<i>Khoanh nuôi mới</i>	<i>Ha</i>		10,0	
-	<i>Khoanh nuôi chuyển tiếp</i>	<i>Ha</i>		3,0	
4	Tỷ lệ che phủ rừng	%	40,3	40,3	
V	Phát triển nông thôn				
1	Tổng số sản phẩm OCOP		3,0	3,0	
	<i>Trong đó số sản phẩm OCOP được công nhận mới trong năm</i>				
2	Tỷ lệ số hộ dân nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%		70,0	
3	Tỷ lệ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%		96,0	
4	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%	9,0	9,0	
5	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	%	82,0	82,0	
6	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn	%	65,0	65,0	
C	TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG				
I	Đo đạc địa chính (Hộ gia đình, cá nhân)				
1	Trích lục bản đồ địa chính	Thửa		30,0	
2	Trích đo địa chính	Thửa		20,0	
II	ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CNQSD ĐẤT				
1	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận: Lần đầu, cấp đổi, cấp lại GCN QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình cá nhân	Giấy		51,0	

-	Cấp GCN lần đầu	Giấy		50,0	
-	Cấp đổi, cấp lại GCN	Giấy		1,0	
2	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (chuyển nhượng, cho tặng, thừa kế, tách thửa, hợp thửa, chuyển mục đích, chỉnh chính sai sót, gia hạn SDD và đăng ký các biến động khác...)	Giấy			
-	Cấp mới giấy chứng nhận.	Giấy			
-	Đăng ký biến động trên GCNQSD đất đã cấp	Giấy		10,0	
D	THU CHI NGÂN SÁCH XÃ				
1	Tổng thu Ngân sách NN trên địa bàn	Triệu	1.095,0	1.095,0	
2	Tổng thu Ngân sách địa phương	Triệu	166.776,0	166.776,0	
3	Tổng chi Ngân sách địa phương	Triệu	166.776,0	166.776,0	
E	Y TẾ				
I	Các chỉ tiêu tổng hợp				
1	Số bác sĩ/10.000 dân	Bác sĩ		0,84	
2	Số giường bệnh/10.000 dân	Giường		8,44	
3	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	100	100	
4	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (chiều cao/tuổi)	%	22,95	22,95	
5	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng/tuổi)	%	14,48	14,48	
6	Tỷ lệ người dân hài lòng với dịch vụ y tế	%	>91	>91	
7	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	91,50	91,50	
8	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	99,0	99,0	
II	Y tế - Dân số				
	Dự án phòng, chống một số bệnh có tính chất nguy hiểm đối với cộng đồng				
1	Phòng chống bệnh phong				
1.1	Số người được khám phát hiện bệnh phong	Người	350,0	350,0	
1.2	Tỷ lệ lưu hành bệnh phong/10.000 dân	1/10000	<0,2	<0,2	
1.3	Tỷ lệ % bệnh nhân phong được quản lý và điều trị	%	100	100	
1.4	Số người mắc bệnh ngoài da được khám	Người	7	7	
2	Phòng chống lao				

2.1	Số phát hiện bệnh nhân lao các thể	Bệnh nhân	2,0	2,0	
2.2	Tỷ lệ điều trị thành công	%	≥90	≥90	
2.3	Số người nghi lao khám sàng lọc bệnh Lao	Người	117	117	
2.4	Số người xét nghiệm Lao	Người	35	35	
2.5	Số thu nhận quản lý điều trị bệnh nhân lao	Người	2	2	
3	Phòng chống bệnh sốt rét:				
3.1	Tỷ lệ mắc sốt rét/1.000 dân	1/1000 dân	<0,001	<0,001	
3.2	Tổng số lam phát hiện	Cái	80	80	
3.3	Tỷ lệ bệnh nhân sốt rét phát hiện được điều trị	%	100	100	
4	Phòng chống Tăng huyết áp				
4.1	Tỷ lệ người phát hiện bệnh tăng huyết áp được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	50	50	
4.2	Tỷ lệ người trưởng thành được khám sàng lọc	%	50	50	
4.3	Tỷ lệ người từ 40 tuổi trở lên được khám sàng lọc	%	80	80	
5	Đái tháo đường				
5.1	Tỷ lệ người phát hiện bệnh đái tháo đường được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	55	55	
5.2	Tỷ lệ người từ 40 tuổi trở lên được khám sàng lọc ĐTĐ (bằng phiếu đánh giá nguy cơ và/hoặc XN đường máu)	%	70	70	
6	Bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng và trẻ em				
6.1	Tỷ lệ BN được quản lý	%	100	100	
6.2	Tỷ lệ BN được điều trị ổn định	%	85	85	
7	Bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính và hen phế quản				
-	Tỷ lệ bệnh nhân Bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính được phát hiện và điều trị đúng phác đồ	%	80	80	
8	Phòng chống giun sán (Tỷ lệ uống thuốc tẩy giun)				
8.1	Trẻ 24 - 60 tháng tuổi	%	≥95	≥95	
8.2	Học sinh tiểu học	%	≥95	≥95	

8.3	Phụ nữ tuổi sinh sản	%	≥90	≥90	
9	Hoạt động phòng chống mù lòa				
9.1	Số người được khám	Người	300	300	
9.2	Số mắt mổ đục thủy tinh thể	Mắt	10	10	
9.3	Số mắt mổ mộng, quặm	Mắt	1	1	
10	Quân dân y kết hợp				
-	Tỷ lệ các đơn vị dự bị động viên, đội cơ động sẵn sàng cơ động	%	100,0	100,0	
11	Tiêm chủng mở rộng				
11.1	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin	%	≥95	≥95	
11.2	Tỷ lệ tiêm vắc xin Sởi - Rubella	%	≥95	≥95	
11.3	Tỷ lệ tiêm chủng vắc xin uốn ván đủ 2 mũi trở lên cho phụ nữ có thai	%	≥90	≥90	
11.4	Tỷ lệ uống vắc xin Rota	%	≥95	≥95	
11.5	Tỷ lệ tiêm vắc xin Viêm não nhật bản	%	≥95	≥95	
11.6	Tỷ lệ tiêm vắc xin Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván (DPT)	%	≥95	≥95	
11.7	Tỷ lệ tiêm vắc xin Uốn ván - Bạch hầu giảm liều (Td) cho trẻ 07 tuổi	%	≥95	≥95	
12	Dân số và Phát triển				
12.1	Dân số trung bình	Người	11.590,0	11.590,0	
12.2	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được sàng lọc trước sinh	%	65	65	
12.3	Tỷ lệ trẻ sơ sinh được sàng lọc	%	70	70	
12.4	Tỷ lệ nam, nữ thanh niên thực hiện tư vấn khám sức khỏe trước khi kết hôn	%	45	45	
12.5	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm	%	80	80	
12.6	Tỷ lệ các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ áp dụng các BPTT Hiện đại	%	71,3	71,3	
12.7	Tổng số người mới sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại trong năm	Người	441	441	

13	Chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em				
13.1	Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai ít nhất 3 lần trong 3 thai kỳ	%	70,8	70,8	
13.2	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được nhân viên y tế đã qua đào tạo đỡ	%	91,3	91,3	
13.3	Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh tại nhà trong vòng 42 ngày sau đẻ	%	80	80	
13.4	Số mô hình dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời tại các xã khu vực III	Mô hình	3	3	
13.5	Tỷ lệ trẻ <5 tuổi được theo dõi tăng trưởng 6 tháng/ lần	%	>95	>95	
13.6	Tỷ lệ trẻ 6-59 tháng tuổi được bổ sung Vitamin A	(%)	>98	>98	
14	Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm				
14.1	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm được kiểm tra đạt yêu cầu về VSATTP	%	90	90	
14.2	Tỷ lệ các cơ sở dịch vụ ăn uống có giấy phép kinh doanh được cấp GCN cơ sở đủ ĐK VSATTP	%	85	85	
14.3	Tỷ lệ ca ngộ độc trong các vụ ngộ độc thực phẩm được báo cáo/ 100.000 dân	ca mắc	<7	<7	
14.4	Tỷ lệ cán bộ y tế làm công tác ATTP tuyến xã/phường được cập nhật kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ về ATTP	%	100	100	
14.5	Số lượt tuyên truyền về ATTP trên phương tiện thông tin đại chúng	Lượt	30	30	
15	Phòng chống HIV/AIDS				
15.1	Tỷ lệ bệnh nhân lao được xét nghiệm HIV	%	75	75	
15.2	Tỷ lệ phụ nữ mang thai có HIV dương tính được điều trị dự phòng lây từ mẹ sang con	%	90	90	
15.3	Tỷ lệ người nhiễm HIV mắc lao được điều trị đồng thời cả lao và ARV	%	92	92	
15.4	Tỷ lệ người nhiễm HIV được tiếp cận và duy trì điều trị ARV	%	91	91	
16	Công tác vệ sinh lao động phòng, chống bệnh nghề nghiệp				

16.1	Tỷ lệ số cơ sở lao động có yếu tố có hại gây bệnh nghề nghiệp được quản lý	%	55	55	
16.2	Tỷ lệ cơ sở lao động có yếu tố có hại gây bệnh nghề nghiệp được kiểm tra hoạt động quan trắc môi trường lao động.	%	40	40	
16.3	Tỷ lệ xã, phường lồng ghép dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho NLĐ không có hợp đồng LĐ vào hoạt động CSSKBĐ tại y tế cơ sở	%	100	100	
16.4	Tỷ lệ cơ sở lao động được tư vấn về bệnh không lây nhiễm, thực hiện các biện pháp phòng chống, nâng cao sức khỏe, dinh dưỡng hợp vệ sinh, phù hợp điều kiện lao động, tăng cường vận động tại nơi làm việc.	%	100	100	
16.5	Tỷ lệ người lao động tại các cơ sở có nguy cơ mắc bệnh nghề nghiệp được tiếp cận thông tin về yếu tố có hại, biện pháp phòng chống và được khám phát hiện sớm bệnh nghề nghiệp	%	65	65	
16.6	Tỷ lệ người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được sơ cấp cứu tại nơi làm việc, khám bệnh, điều trị và phục hồi chức năng	%	100	100	
16.7	Tỷ lệ người lao động nữ tại các khu công nghiệp, khu chế xuất được tư vấn và cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, phòng chống HIV/AIDS và nuôi con bằng sữa mẹ (Lao động nữ)	%	65	65	
17	Sức khỏe môi trường Y tế trường học				
	Tỷ lệ (%) trạm y tế cấp xã, phường có bố trí cán bộ y tế theo dõi, hỗ trợ các trường triển khai công tác y tế trường học	%	100	100	
18	Truyền thông giáo dục sức khỏe				
18.1	Truyền thông trực tiếp tại cộng đồng (Lồng ghép với họp thôn/bản, thăm hộ gia đình, thảo luận nhóm, trình diễn, làm mẫu, tư vấn sức khỏe lồng ghép KCB)	Lượt	2.700	2.700	
18.2	Truyền thông gián tiếp: Giáo dục sức khỏe trên hệ thống loa truyền thanh xã, phường.	Lượt	120	120	
18.3	Tin, bài, ảnh đăng trên Báo Lào Cai, Cổng thông tin ĐT ngành Y tế, Trang Fanpage của TTYT, TYT...	Tin, bài, ảnh	12	12	
19	Công tác bảo trợ xã hội				
19.1	Tỷ lệ đối tượng bảo trợ, đủ điều kiện được thụ hưởng chính sách trợ giúp xã hội	%	100	100	
19.2	Tỷ lệ trẻ em gặp thiên tai, thảm họa được cứu trợ, hỗ trợ kịp thời	%	100	100	
F	PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO				

I	Giáo dục mầm non				
1	Tổng số trường	Trường	4,0	4,0	
2	Tổng số trẻ	Cháu	1.152,0	1.152,0	
-	Tỷ lệ trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	99,9	99,9	
II	Giáo dục phổ thông				
-	Tỷ lệ huy động trẻ em (6-14 tuổi) đến trường	%	99,3	99,3	
1	Cấp tiểu học				
-	Tổng số trường	Trường	4	4	
+	<i>Trong đó: Trường PTDTBT</i>	<i>Trường</i>	4	4	
-	Tổng số lớp tiểu học	Lớp	63	63	
-	Tổng số học sinh tiểu học	Học sinh	1.125	1.125	
+	<i>Trong đó: Tuyển mới vào lớp 1</i>	<i>Học sinh</i>	283	283	
-	Học sinh Phổ thông DTBT	Học sinh	1.128	1.128	
-	Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	%	100	100	
2	Cấp Trung học cơ sở				
-	Tổng số trường	Trường	3,0	3,0	
+	<i>Trong đó: Trường THCS</i>	<i>Trường</i>		2,0	
+	<i>Trường Phổ thông cơ sở (Trường TH&THCS)</i>	<i>Trường</i>		1,0	
+	<i>Trường Phổ thông DTBT</i>	<i>Trường</i>	3	3	
-	Tổng số lớp Trung học cơ sở	Lớp	33	33	
-	Tổng số học sinh Trung học cơ sở,	Học sinh	1.081	1.081	
+	<i>Trong đó: Tuyển mới vào lớp 6</i>	<i>Học sinh</i>	290	290	
-	So với học sinh tốt nghiệp tiểu học	%	99,2	99,2	
-	Học sinh Phổ thông DTBT	Học sinh	606	606	
3	Cấp trung học phổ thông				
-	Tổng số trường	Trường	1	1	
+	<i>Trong đó: Trường THCS&THPT, PTDTNT THCS&THPT; THPT DTNT</i>	<i>Trường</i>	1	1	
-	Tổng số lớp Trung học phổ thông	Lớp		14,0	
-	Tổng số học sinh THPT	Học sinh		625,0	
4	Phổ cập giáo dục				
-	Số xã duy trì đạt chuẩn XMC	xã	1	1	

-	Số xã duy trì đạt chuẩn PCGDTH	xã	1	1	
-	Số xã duy trì đạt chuẩn PCGDTHCS	xã	1	1	
-	Số xã đạt chuẩn PCGDMN 5 tuổi	xã	1	1	
5	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	8,0	9,0	
-	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia. Trong đó:	%	66,7	82,0	
5.1	Mầm non	Trường	3,0	4,0	
5.2	Tiểu học	Trường	4,0	4,0	
5.3	Trung học cơ sở	Trường	1,0	1,0	
6	Tỷ lệ học sinh được học ngoại ngữ, tin học	%		93,0	
7	Tỷ lệ giáo viên đạt trên chuẩn về trình độ đào tạo	%		26,3	
III	Giáo dục thường xuyên				
1	Xóa mù chữ và sau xóa mù chữ	Học viên		20	
-	Sau xóa mù chữ	Học viên		20	
2	Tỷ lệ người biết chữ	%			
-	Tỷ lệ người biết chữ mức 1	%	98,7	98,7	
-	Tỷ lệ người biết chữ mức 2	%	96,5	96,5	
3	Trung tâm học tập cộng đồng	Trung tâm	1		
4	Lao động qua đào tạo				
5	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	68	68	
-	Tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ	%	23	23	
7	Kế hoạch giáo dục nghề nghiệp tuyển mới		140,0	140,0	
	Cao đẳng	Người	15	15	
	Trung cấp	Người	35	35	
	Sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng	Người	90	90	
	<i>Trong đó: Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn (lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo, lao động là người dân tộc thiểu số...)</i>	<i>Người</i>	<i>60</i>	<i>60</i>	
G	PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP VĂN HÓA- DU LỊCH				
1	Chỉ số hạnh phúc của người dân	%	54,3	54,3	

2	Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hoá	%	83,0	83,0	
3	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố đạt chuẩn VH	%	80,0	80,0	
4	Du lịch				
-	Tổng số lượt khách tham quan du lịch trên địa bàn	1.000 lượt người	8,0	8,0	
-	Tổng doanh thu từ du lịch	Tỷ đồng	14,4	14,4	Chờ tính HD cách đánh giá
H	LAO ĐỘNG, GIẢM NGHÈO				
I	Lao động				
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	4.897	4.897	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	Người	4.804	4.804	
3	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi	%	1,7	1,7	
4	Số lao động được giải quyết việc làm	Người	180,0	180,0	
	<i>Trong đó:</i>				
	+ Lao động nữ	Người	70	70	
	+ Dân tộc thiểu số	Người	70	70	
5	Phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương	Người	82	82	
6	Cung ứng làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	8	8	
7	Cung ứng lao động đi làm việc ngoài tỉnh	Người	40	40	
8	Giải quyết việc làm thông qua vay vốn Quỹ Quốc gia giải quyết việc làm	Người	50	50	
9	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	68,0	68,0	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ</i>	%	23,0	23,0	
10	Chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp sang phi nông nghiệp	Người	55,0	55,0	
11	Tổng số lao động qua đào tạo, bồi dưỡng trong năm	Người	140,0	140,0	
II	Giảm nghèo				
-	Tổng số hộ đầu năm	Hộ		2.239	
-	Trong đó: Hộ nghèo (Đầu năm)	Hộ		570	

-	Tỷ lệ hộ nghèo đầu năm	%		25,46	
-	Giảm số hộ nghèo trong năm	Hộ		160	
-	Giảm tỷ lệ giảm nghèo trong năm (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025)	%	7,15	7,15	
-	Số hộ nghèo còn lại	Hộ		410	
Y	BẢO HIỂM XÃ HỘI				
1	Tỷ lệ số người trong độ tuổi tham gia BHXH	%	47,90	47,90	
2	Tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc	%	40,00	40,00	
3	Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện	%	7,90	7,90	
4	Tỷ lệ tham gia BHXH thất nghiệp	%	38,92	38,92	
5	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	99,0	99,0	
K	PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ				
1	Tỷ lệ hồ sơ công việc trong các CQHCNN cấp xã được xử lý trên môi trường mạng	%		99,0	
2	Tỷ lệ thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu được triển khai dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%		96,0	
3	Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết trực tuyến toàn trình (trên tổng số hồ sơ phát sinh của các dịch vụ công trực tuyến)	%		85,0	
4	Tỷ lệ công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước các cấp đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản	%		100	
5	Tỷ lệ số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	%		90,0	
6	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến	%		90,0	
7	Tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp	%	50	90,0	
L	GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO				
-	Tỷ lệ đơn thư khiếu nại, tố cáo được thẩm tra, xác minh, kết luận và ban hành quyết định giải quyết trong thời hạn quy định đối với cấp xã	%		>90	
M	TRẬT TỰ XÃ HỘI				

1	Tỷ lệ thôn đạt xuất sắc trong phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc	%		80,0	
2	Tỷ lệ giải quyết các vụ án	%		100,0	
N	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP, HTX, TỔ HỢP TÁC XÃ				
1	Đăng ký hộ kinh doanh mới	Hộ		10	
2	Đăng ký thay đổi hộ kinh doanh	Hộ		10	
3	Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	1	1	
4	Số tổ hợp tác thành lập mới	THT	5	5	